

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Q4 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6,1	199.416.957.999	682.199.861.377	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		70.950.262	668.692.850	
				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		199.346.007.737	681.531.168.527	-
				-	
4. Giá vốn hàng bán	11	6,2	152.687.425.082	494.799.953.639	
				-	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.658.582.655	186.731.214.888	-
				-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,3	2.694.333.521	11.064.569.115	
				-	
7. Chi phí tài chính	22	6,4	7.947.204.639	34.300.289.130	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.979.087.751	23.323.421.252	
				-	
8. Chi phí bán hàng	24		12.316.136.255	42.201.187.209	
				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.299.175.906	21.961.837.177	
				-	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.790.399.376	99.332.470.487	-
				-	
11. Thu nhập khác	31		98.147.574	2.252.884.976	
				-	
12. Chi phí khác	32		1.215.367.451	1.413.003.239	
				-	
13. Lợi nhuận khác	40		(1.117.219.877)	839.881.737	-
				-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.673.179.499	100.172.352.224	-
				-	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.117.627.018	9.343.305.841	
				-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.555.552.481	90.829.046.383	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Hồ Thị Hòe

Hoà Thị Thu Hà

Phạm Ánh Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 KCN Nam Sách, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		251.633.863.296	182.826.255.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.721.011.288	37.821.764.375
1. Tiền	111		19.721.011.288	37.821.764.375
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.809.619.664	84.576.400.271
1. Phải thu khách hàng	131		75.961.500.386	47.669.097.498
2. Trả trước cho người bán	132		57.395.577.749	35.853.593.761
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.521.567.661	1.122.735.144
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(69.026.132)	(69.026.132)
IV. Hàng tồn kho	140		78.715.859.293	48.690.499.468
1. Hàng tồn kho	141	V.2	78.715.859.293	48.690.499.468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.387.373.051	11.737.591.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.026.520.178	3.677.305.857
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.746.622.370	489.001.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	636.336.437
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.614.230.503	6.934.948.197

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 KCN Nam Sách, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		389.223.315.134	253.024.570.063
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		298.835.475.153	210.278.501.824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.3	271.593.868.678	202.398.726.706
<i>Nguyên giá</i>	222		318.758.442.607	224.354.028.764
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(47.164.573.929)	(21.955.302.058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.4	7.553.624.657	7.879.775.118
<i>Nguyên giá</i>	228		8.158.030.564	8.158.030.564
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(604.405.907)	(278.255.446)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		19.687.981.818	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		84.890.787.183	39.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		74.280.000.000	39.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.610.787.183	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.497.052.798	3.746.068.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.497.052.798	3.746.068.239
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		640.857.178.430	435.850.825.828
			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 KCN Nam Sách, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		317.715.007.912	314.823.883.480
I. Nợ ngắn hạn	310		209.467.603.287	187.535.370.022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.5	146.974.824.132	143.428.258.206
2. Phải trả người bán	312		47.631.770.405	28.231.006.562
3. Người mua trả tiền trước	313		2.938.565.775	4.815.756.714
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.163.354.388	88.650.896
5. Phải trả người lao động	315		2.501.202.392	1.934.603.170
6. Chi phí phải trả	316		1.530.000.000	4.320.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.6	4.471.585.196	4.136.356.492
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		256.300.999	580.737.982
II. Nợ dài hạn	330		108.247.404.625	127.288.513.458
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.7	108.151.401.407	127.188.734.740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		96.003.218	99.778.718
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323.142.170.518	121.026.942.348
I. Vốn chủ sở hữu	410		323.142.170.518	121.026.942.348
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	66.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		107.100.000.000	18.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		261.406.659	(1.802.432.110)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.580.392.451	694.254.833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.458.966.203	747.601.940
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.579.785	(335.234.665)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		111.738.825.420	37.722.752.350
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		640.857.178.430	435.850.825.828
			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 KCN Nam Sách, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hải Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Thị Hòe

Hòa Thị Thu Hà

Phạm Ánh Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 KCN Nam Sách, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Q4/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Kỳ này	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.673.179.499	100.172.352.224
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.048.432.308	25.535.422.332
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	5.979.087.751	23.323.421.252
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.700.699.558	149.031.195.808
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	29.269.198.604	(59.490.840.603)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27.605.509.090)	(30.025.359.825)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	22.514.132.154	18.710.104.322
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(100.198.880)	(100.198.880)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.979.087.751)	(23.323.421.252)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.243.765.756)	(6.243.765.756)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(25.772.813.717)	(27.439.396.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.918.044.436)	21.118.317.584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(46.733.219.653)	(98.103.010.532)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	299.472.727	299.472.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.000.000.000)	(35.280.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.433.746.926)	(143.083.537.805)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	122.100.000.000	122.100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 KCN Nam Sách, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 KCN Nam Sách, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966 Fax: 0320.3752968

cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46.991.759.954	449.615.965.660
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(89.147.902.505)	(461.904.215.501)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.942.419.544)	(5.942.419.544)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>74.001.437.905</i>	<i>103.869.330.615</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>(4.350.353.457)</i>	<i>(18.095.889.606)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>24.076.228.226</i>	<i>37.821.764.375</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.863.481)	(4.863.481)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>19.721.011.288</i>	<i>19.721.011.288</i>
		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

Hồ Thị Hòe

Hòa Thị Thu Hà

Phạm Ánh Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2010- CTY MẸ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007. và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14 ngày 21 tháng 5 năm 2010.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá sổ dư.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả

- Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Hướng dẫn tại thông tư nói trên của Bộ Tài chính có sự khác biệt căn bản với những quy định hiện hành của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty được miễn thuế thu nhập đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 2 +3 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1. Thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động thương mại và hoạt động khác là 25%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền

	Đến 31/12/2010(VND)	Đến 01/01/2010(VND)
Tiền mặt	143.599.759	149.991.386
Tiền gửi NH	19.577.411.529	37.671.772.989
Tiền đang chuyển		
Cộng	19.721.011.288	37.821.764.375

V.2. Hàng tồn kho

	Đến 31/12/2010(VND)	Đến 01/01/2010(VND)
Nguyên liệu, vật liệu	31.825.871.762	21.557.972.945
CÔNG cụ dụng cụ	5.136.143.194	4.450.204.147
Chi phí SXKD dở dang	10.233.688.615	6.192.345.447
Thành phẩm	31.519.770.884	16.489.619.813
Hàng gửi bán	384.838	357.116
Cộng	78.715.859.293	48.690.449.468

V.3 Tài sản cố định hữu hình(có bảng kê)**V.4 Tài sản cố định vô hình (có bảng kê)****V.5 Vay và nợ ngắn hạn**

	Đến 31/12/2010(VND)	Đến 01/01/2010(VND)
Ngân hàng thương mại CP Quân Đội	-	100.436.251.616
Ngân hàng đầu tư và phát triển Hải Dương	104.687.669.885	15.292.006.590
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu petrolimex	26.855.965.027	27.700.000.000
Ngân hàng HSBC	15.431.189.220	
Cộng	146.974.824.132	143.428.258.206

V.6 Phải trả phải nộp khác

	Đến 31/12/2010(VND)	Đến 01/01/2010(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	23.365.887	21.363.482
Kinh phí công đoàn	80.676.262	30.627.165
Bảo hiểm xã hội	- 23.108.526	45.734.719
Bảo hiểm thất nghiệp	738.742	
Tiền ăn ca của CBCNV	315.708.572	594.756.594
Phải trả phải nộp khác	4.074.204.239	3.443.874.532
Cộng	4.471.585.176	4.136.356.492

V.7 Vay và nợ dài hạn

	Đến 31/12/2010(VND)	Đến 01/01/2010(VND)
Ngân hàng đầu tư và phát triển Hải Dương	6.148.734.740	13.188.734.740
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu petrolimex	48.002.666.667	60.000.000.000
Trái phiếu phát hành	54.000.000.000	54.000.000.000
Cộng	108.151.401.407	127.188.734.740

6.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH**6.1.Doanh thu**

	Từ t10-t12/2010	Năm 2010
Doanh thu bán hàng hóa	11.730.470.331	56.236.447.032
Doanh thu bán thành phẩm	187.686.487.668	625.963.414.345
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	199.416.957.999	682.199.861.377

6.2 Giá vốn

	Từ t10-t12/2010	Năm 2010
Giá vốn hàng hóa	11.436.889.463	55.703.597.735
Giá vốn thành phẩm	141.250.534.619	439.096.355.904
Cộng	152.687.424.082	494.799.953.639

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ t10-t12/2010	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	635.861.581	719.352.585
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.058.471.940	10.345.216.530
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.694.333.521	11.064.569.115

6.4 Chi phí tài chính

	Từ t10-t12/2010	Năm 2010
Lãi tiền vay	5.979.087.751	23.323.421.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.968.116.888	10.976.867.878
Cộng	7.947.204.639	34.300.289.130